

WEEK 12: Revision “TAG QUESTIONS, GERUND AFTER VERBS”

I. Nhiệm vụ của học sinh

- Viết vào vở phần lí thuyết
- Làm bài tập và gửi cho Thầy Cô, kiểm tra lại đáp án.

II. Lý thuyết

1. Tag Questions (Câu hỏi đuôi)

PHẦN ĐẦU	PHẦN ĐUÔI
Khẳng định (+)	Phủ định (-)
Ex: Jane often drinks coffee in the evening, doesn't she ?	
Phủ định (-)	Khẳng định (+)
Ex: This book isn't interesting, is it ?	

Các từ mang tính **PHỦ ĐỊNH (-)** ở vế đầu: **not, no, never, hardly, rarely, seldom, few, little, neither, without.**

Ex: His father **hardly** runs in this park, does he?

* DẠNG ĐẶC BIỆT:

- ✓ I am ..., aren't I?
- ✓ Let's ..., shall we?
- ✓ S + used to V1, didn't +S?
- ✓ S + had better/'d better, hadn't +S?
- ✓ S + would rather / 'd rather ... , wouldn't + S ?
- ✓ S + have to / has to / had to + V1 ... , don't / doesn't / didn't + S ?
- ✓ This/ that _____
 Anything/Nothing/Something____, + it?
- ✓ These/Those _____
 Anyone/No one/Someone/Everyone____, + they?
 Anybody/Nobody/Somebody/Everybody
- ✓ Yêu cầu, đề nghị , will you?
- ✓ Lời mời, won't you?

2. Gerund after verbs.

* Các động từ theo sau là V-ing

Admit: nhận, chấp nhận	Deny: từ chối	Mention: đề cập
Avoid: tránh	Detest: ghét	Miss: bỏ lỡ
Advise: khuyên	Discuss: thảo luận	Mind : phiền lòng
Appreciate: đánh giá cao	Dislike: không thích	Practice: luyện tập
Can't bear	Enjoy: thích	Recall: nhớ lại
Can't help	Finish: kết thúc	Recommend = Propose: đề xuất
Can't stand	Forgive: tha thứ	Resent: tức giận
Carry on = go on: tiếp tục	Give up: từ bỏ	Resist: từ chối
Complete: hoàn tất	Hate: ghét	Risk: có nguy cơ
Consider: suy nghĩ, xem xét	Keep (on): giữ, cứ tiếp tục	Suggest: gợi ý
Delay = postpone = put off: trì hoãn	Love: yêu, thương	Try: thử (quần áo, thức ăn)

Be busy: bận rộn	Spend time: dành thời gian	Go camping: đi cắm trại
Have fun / a good time: tận hưởng	Look forward to: mong đợi	Go hiking: đi bộ đường dài
be/get used to =	Object to: phản đối	Go mountain climbing: đi leo núi
be/get accustomed to : quen với ..	Go boating: đi chèo thuyền	Go shopping: đi mua sắm
It's no use	Go fishing: đi câu cá	Go sightseeing: đi thăm quan
= It's no good: chẳng lợi ích gì	Go hunting: đi săn	Go skating: đi trượt băng
Waste time: lãng phí thời gian	Go sailing: đi lái thuyền	Go skiing: đi trượt tuyết
Be worth: đáng	Go swimming: đi bơi	

III. Luyện tập

EXERCISE 1: Multiple Choices

- Jane often drinks coffee in the evening, _____ ?
A. doesn't Jane B. does not she C. does she D. doesn't she
- He read this article on the website last night, _____ ?
A. doesn't he B. did he C. didn't he D. hasn't he
- His father hardly runs in this park, _____ ?
A. doesn't he B. does he C. has he D. hasn't he
- I think these students will take part in charity events, _____ ?
A. do I B. don't I C. won't they D. will they
- I am handsome, _____ ?
A. am I B. am not I C. are I D. aren't I
- Ex f: This is a beautiful dress, _____ ?
A. isn't this B. is this C. is it D. isn't it
- Ex g: Don't be anxious about your coming exam, _____ ?
A. will I B. will you C. will they D. will she
- Lan watched T.V lastnight , _____ ?
A. doesn't she B. did she C. didn't she D. hasn't she
- Don't talk in class , _____ ?
A. won't they B. shall we C. do you D. will you
- His mother has to work to support the family, _____ ?
A. hasn't she B. has she C. does she D. doesn't she

11. Let's go to the cinema tonight, _____?
A. don't we B. let we C. shan't we D. shall we
12. Tom has never written to you, _____?
A. hasn't he B. has he C. hasn't Tom D. has Tom
13. Tam and Nga are playing sports now, _____?
A. do they B. are they C. aren't they D. don't they
14. Phong and Kien were doing their research when we came, _____?
A. were they B. weren't they C. didn't they D. don't they
15. Den drove his car so fast, _____?
A. did he B. didn't he C. could he. D. can he
16. I couldn't help _____ when he tripped!
A. to laugh B. to laughing C. laughing D. laugh
17. Would you mind _____ the window? It's very hot in here.
A. to open B. to opening C. open D. opening
18. Since coming here, I've got used to _____ to bed early.
A. to going B. going C. go D. to go
19. Do you often practise _____ English?
A. speaking B. to speak C. speak D. spoke
20. I must remind my students that this grammar point needs _____
A. revise B. revising C. to revise D. revised

A. EXERCISE 2: Rewrite the sentences using tag questions

1. Are you a foreigner?
→ You are _____?
2. Does she cook dinner every night?
→ She _____?
3. Has Nikita never seen this movie before ?
→ Nikita has _____?
4. Did they wash their car yesterday ?
→ Their car _____?
5. Is Lucy cooking dinner?
→ Lucy _____?

IV. DẶN DÒ

- Các bạn chép lý thuyết, sau đó ghi tắt cả các bài vào tập và làm .
- Làm xong bài tập các bạn chụp lại và nộp cho ban cán sự báo cáo nhé.

-----THE END-----